

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2022**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 27

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2022

	Thuyết minh	31.3.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.281.920	7.509.867
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		18.208.130	32.349.574
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	53.268.790	48.912.941
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		49.748.670	42.255.995
2 Cho vay các TCTD khác		3.520.120	6.656.946
3 Dự phòng rủi ro		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	3.863.543	10.584.641
1 Chứng khoán kinh doanh		3.928.569	10.620.680
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(65.026)	(36.039)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	92.408	226.545
VI Cho vay khách hàng		368.679.407	350.188.909
1 Cho vay khách hàng	V.4	374.389.611	355.908.308
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.710.204)	(5.719.399)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	58.710.197	59.474.604
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.634.517	9.739.539
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		48.079.089	49.743.071
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.409)	(8.006)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	3.702.251	3.676.925
1 Đầu tư vào công ty con		3.505.000	3.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		299.317	299.317
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(102.066)	(127.392)
X Tài sản cố định		3.634.507	3.716.901
1 Tài sản cố định hữu hình		2.603.966	2.645.798
a Nguyên giá tài sản cố định		5.024.682	5.011.043
b Hao mòn tài sản cố định		(2.420.716)	(2.365.245)
3 Tài sản cố định vô hình		1.030.541	1.071.103
a Nguyên giá tài sản cố định		1.508.753	1.531.815
b Hao mòn tài sản cố định		(478.212)	(460.712)
XII Tài sản Có khác		7.738.203	6.963.699
1 Các khoản phải thu		3.977.292	3.154.520
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.982.426	3.133.049
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		200.522	44.370
4 Tài sản Có khác		750.071	803.758
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(172.108)	(171.998)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		524.179.356	523.604.606

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2022**

	Thuyết minh	31.3.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	42.084.816	52.387.400
1 Tiền gửi của các TCTD khác		33.770.097	41.401.462
2 Vay các TCTD khác		8.314.719	10.985.938
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	386.401.472	380.401.038
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		79.176	86.066
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	30.678.515	30.024.128
VII Các khoản nợ khác	V.11	18.000.531	16.937.053
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.116.727	4.587.880
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		12.883.804	12.349.173
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		477.244.510	479.835.685
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13	46.934.846	43.768.921
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		27.291.260	27.291.260
a Vốn điều lệ		27.019.481	27.019.481
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quý của Tổ chức tín dụng		6.745.497	6.745.497
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.785	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		12.883.304	9.732.164
a Lợi nhuận năm nay		3.151.140	7.731.836
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		9.732.164	2.000.328
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		524.179.356	523.604.606
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	16.700.568	17.113.188

TP.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2022

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	8.908.207	8.223.041	8.908.207	8.223.041
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.568.256)	(3.646.017)	(3.568.256)	(3.646.017)
I Thu nhập lãi thuần		5.339.951	4.577.024	5.339.951	4.577.024
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		889.818	779.422	889.818	779.422
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(252.451)	(231.848)	(252.451)	(231.848)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		637.367	547.574	637.367	547.574
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		303.248	196.140	303.248	196.140
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(30.218)	79.589	(30.218)	79.589
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	6.464	48.897	6.464	48.897
5 Thu nhập từ hoạt động khác		387.731	90.918	387.731	90.918
6 Chi phí hoạt động khác		(49.617)	(39.836)	(49.617)	(39.836)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		338.114	51.082	338.114	51.082
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	1.350	2.660	1.350	2.660
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.667.378)	(1.902.058)	(2.667.378)	(1.902.058)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.928.898	3.600.908	3.928.898	3.600.908
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.195	(604.820)	9.195	(604.820)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		3.938.093	2.996.088	3.938.093	2.996.088
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(943.105)	(687.833)	(943.105)	(687.833)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		156.152	89.051	156.152	89.051
XII Chi phí thuế TNDN		(786.953)	(598.782)	(786.953)	(598.782)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	3.151.140	2.397.306	3.151.140	2.397.306

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2022

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2022**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.058.830	8.797.508
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.035.022)	(3.613.267)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	637.367	547.574
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	303.884	225.449
05 Thu nhập/(chi phí) khác	2.192	9.208
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	335.019	41.267
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.254.702)	(2.890.251)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(522.994)	(310.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	3.524.574	2.806.528
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.836.826	2.605.259
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	7.060.269	6.750.863
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134.137	(81.030)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(18.481.303)	(12.664.146)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(694.152)	(437.714)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(10.302.584)	(3.555.305)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	6.000.434	(589.548)
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	650.000	(2.199.999)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.890)	(8.456)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	762.866	8.762.713
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(399)	(570)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(8.516.222)	1.388.595

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(78.538)	(86.241)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	903	624
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(200.000)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	150.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.510	2.821
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(76.125)	(132.796)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(8.592.347)	1.255.799
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	82.516.282	45.888.344
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	14.785	(2.197)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	73.938.720	47.141.946
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.281.920	6.037.569
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18.208.130	20.032.572
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	49.448.670	21.071.805

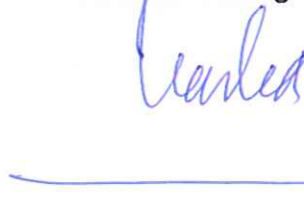
TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2022

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.05.1993, Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.04.1993 và đã được cấp đổi sang Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 19.09.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.04.1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
 - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
 - Ông Từ Tiến Phát : Tổng Giám Đốc (từ ngày 14.01.2022)
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Khắc Nguyên : Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 15.01.2022)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 373 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31.3.2022, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31.3.2022 là 11.680 nhân viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13.3.2020 (Thông tư 01/2020/TT-NHNN), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02.4.2021 (Thông tư 03/2021/TT-NHNN), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07.9.2021 (Thông tư 14/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

hàng Nhà nước Việt Nam, không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30.7.2021 (Thông tư 11/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các tổ chức tín dụng thành viên khác và đánh giá của Ngân hàng.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.312.800	6.572.275
- Bằng VND	50.989	23.062
- Bằng ngoại tệ	5.261.811	6.549.213
Tiền gửi có kỳ hạn	44.435.870	35.683.720
- Bằng VND	31.508.430	27.164.000
- Bằng ngoại tệ	12.927.440	8.519.720
- Dự phòng rủi ro	-	-
	49.748.670	42.255.995
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.520.120	6.656.946
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	3.520.120	6.656.946
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	53.268.790	48.912.941

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	3.928.569	10.620.680
Chứng khoán Chính phủ	3.427.019	8.163.952
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	501.550	2.456.728
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(65.026)	(36.039)
	3.863.543	10.584.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Công nợ Triệu đồng
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.728.053	-	28.461
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.444.036	120.869	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Công nợ Triệu đồng
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	374.268.072	355.767.431
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	120.496	139.743
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	844	935
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>374.389.611</u></u>	<u><u>355.908.308</u></u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	369.704.512	351.249.230
Nợ cần chú ý	1.599.238	1.885.858
Nợ dưới tiêu chuẩn	270.800	533.281
Nợ nghi ngờ	899.895	869.171
Nợ có khả năng mất vốn	1.915.166	1.370.768
	<u><u>374.389.611</u></u>	<u><u>355.908.308</u></u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	236.051.275	219.943.701
Cho vay trung hạn	11.860.448	12.683.034
Cho vay dài hạn	126.477.888	123.281.573
	<u><u>374.389.611</u></u>	<u><u>355.908.308</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2022	2.659.532	3.059.867
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	133.607	(142.802)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31.3.2022	2.793.139	2.917.065
Tại ngày 01.01.2021	2.253.112	567.659
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	406.420	2.913.581
Sử dụng trong kỳ	-	(421.373)
Tại ngày 31.12.2021	2.659.532	3.059.867

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2022 được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31.3.2022 sau khi trừ giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2022 được tính theo tỷ lệ trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31.3.2022, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.3.2022</u> Triệu đồng	<u>31.12.2021</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.631.108	9.731.533
Chứng khoán Nợ	10.553.308	9.635.656
Chứng khoán Vốn	81.209	103.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.409)	(8.006)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	48.079.089	49.743.071
Giá trị chứng khoán	48.079.089	49.743.071
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>58.710.197</u>	<u>59.474.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.505.000	3.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	299.317	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(102.066)	(127.392)
	<u>3.702.251</u>	<u>3.676.925</u>

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	142.631	69.402
- Bằng VND	118.284	57.332
- Bằng ngoại tệ	24.347	12.070
Tiền gửi có kỳ hạn	33.627.466	41.332.060
- Bằng VND	22.549.719	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	11.077.747	15.741.471
	<u>33.770.097</u>	<u>41.401.462</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.104.387	10.194.011
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	7.096.177	10.185.801
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	1.210.332	791.927
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>8.314.719</u>	<u>10.985.938</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>42.084.816</u>	<u>52.387.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	94.849.659	6.763.881	101.613.540
Tiền gửi có kỳ hạn	66.725.486	43.479	66.768.965
Tiền gửi tiết kiệm	211.773.522	3.951.372	215.724.894
Tiền ký quỹ	1.530.452	112.321	1.642.773
Tiền gửi vốn chuyên dùng	177.381	473.919	651.300
	375.056.500	11.344.972	386.401.472

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	87.650.932	6.795.095	94.446.027
Tiền gửi có kỳ hạn	66.914.443	47.958	66.962.401
Tiền gửi tiết kiệm	212.798.804	3.902.575	216.701.379
Tiền ký quỹ	1.554.812	104.092	1.658.904
Tiền gửi vốn chuyên dùng	168.865	463.462	632.327
	369.087.856	11.313.182	380.401.038

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	31.3.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Giá trị theo mệnh giá Trái phiếu		
Kỳ hạn 1 năm	1.000.000	1.000.000
Kỳ hạn 2 năm	1.150.000	500.000
Kỳ hạn 3 năm	24.650.000	24.650.000
Kỳ hạn 5 năm	1.500.000	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.430.000	2.430.000
	30.730.000	30.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.430.536	1.320.509
Các khoản phải trả bên ngoài	7.340.704	6.276.532
Thu nhập chưa thực hiện	7.840.858	7.935.026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	351.050	351.449
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.037.383	1.053.537
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>18.000.531</u>	<u>16.937.053</u>

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	01.01.2022	Phát sinh trong kỳ		31.3.2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	23.306	68.229	(72.127)	19.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.176	943.105	(522.994)	819.287
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	57.044	187.918	(300.680)	(55.718)
Tổng cộng	<u>479.526</u>	<u>1.199.252</u>	<u>(895.801)</u>	<u>782.977</u>

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	244.892	95.094
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.370)	(50.724)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>200.522</u>	<u>44.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.701.948.075	2.701.948.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	27.019.481	-	-	27.019.481
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.785	-	14.785
Quỹ dự phòng tài chính	4.744.306	-	-	4.744.306
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.001.070	-	-	2.001.070
Quỹ khác	121	-	-	121
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.732.164	3.151.140	-	12.883.304
Tổng	43.768.921	3.165.925	-	46.934.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	134.803	28.137
Thu lãi cho vay	7.845.116	7.198.664
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	728.673	726.628
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	83.300	41.050
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	645.373	685.578
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.106	61.160
Thu khác từ hoạt động tín dụng	134.509	208.452
	<u><u>8.908.207</u></u>	<u><u>8.223.041</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.180.122	3.284.227
Trả lãi tiền vay	40.985	10.414
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	339.159	342.514
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.990	8.862
	<u><u>3.568.256</u></u>	<u><u>3.646.017</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	72.061	129.479
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(73.292)	(42.385)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(28.987)	(7.505)
	<u><u>(30.218)</u></u>	<u><u>79.589</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

4. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.735	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.868)	(57.785)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	4.597	106.682
	<u>6.464</u>	<u>48.897</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.350	2.660
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
	<u>1.350</u>	<u>2.660</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2022</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.736	2.587
Chi phí cho nhân viên:	1.653.273	1.320.556
- Chi lương và phụ cấp	443.664	416.062
- Các khoản chi đóng góp theo lương	88.679	89.498
- Chi trợ cấp	1.658	1.157
- Chi khác	1.119.272	813.839
Chi về tài sản:	390.056	404.021
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	87.871	91.819
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	536.036	437.111
Trong đó: - Công tác phí	4.139	3.340
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	110	128
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	109.493	100.434
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(25.216)	(362.651)
	<u>2.667.378</u>	<u>1.902.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.948.500	1.921.712
Thư tín dụng trả chậm	2.165.560	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.459.573	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.286.185	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	334.696	326.526
Bảo lãnh vay vốn	62.089	62.456
Cam kết, bảo lãnh khác	8.443.965	9.066.143
	<u><u>16.700.568</u></u>	<u><u>17.113.188</u></u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	512.448	628.168
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	959.782	1.084.890
Cho công ty con vay	559.400	551.400
Cho các bên liên quan khác vay	94.789	94.415
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	29.835	29.835
Phải thu công ty con	185.000	185.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	3.144	3.281
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	315	296
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	10.320	8.120
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết		-
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	26.271	25.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31.3.2022	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tít dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	377.909.731	427.275.695	12.795.478	40.853.543	62.642.175
Nước ngoài	-	1.210.593	3.905.090	102.546	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD

		Đơn vị: Triệu đồng					
		Trên 5 năm		Tổng cộng			
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm
1.1 Rủi ro lãi suất							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.281.920	-	-	-	-	6.281.920
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	14.951.886	3.256.244	-	-	-	18.208.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	30.845.558	22.012.232	300.000	-	53.268.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.928.569	-	-	-	-	3.928.569
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.408	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.670.084	-	3.169.387	341.684.493	22.518.621	3.714.420	303.834
Chứng khoán đầu tư (*)	-	81.209	-	-	-	1.811.229	50.715.911
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.804.317	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	-	3.634.507	-	-	-	-	3.634.507
Tài sản có khác (*)	176.042	7.734.269	-	-	-	-	7.910.311
Tổng tài sản	2.846.126	40.559.085	37.271.189	363.696.725	22.818.621	5.525.649	51.080.745
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	26.964.023	14.081.553	1.039.240	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	107.532.874	100.855.578	74.588.017	45.094.338	58.330.665
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	59.207	-	-	19.969
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	999.149	27.275.100
Các khoản nợ khác	-	18.000.531	-	-	-	-	2.404.266
Tổng nợ phải trả	-	18.000.531	134.496.897	114.996.338	75.627.257	46.093.487	2.424.235
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.846.126	22.558.554	(97.225.708)	248.700.387	(52.808.636)	(40.567.838)	48.656.510
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(16.700.568)	-	-	-	-	(16.700.568)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.846.126	5.857.986	(97.225.708)	248.700.387	(52.808.636)	(40.567.838)	48.656.510

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.456.972	733.088	72.351	3.382	3.026	5.266	6.027	1.808		6.281.920
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.114.866	8.093.264	-	-	-	-	-	-		18.208.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	35.079.539	15.757.178	-	184.261	2.168.877	27.806	19.950	31.179		53.268.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.928.569	-	-	-	-	-	-	-		3.928.569
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.614.130	(13.420.196)	-	17	(1.461.423)	-	-	-		92.408
Cho vay khách hàng (*)	365.043.118	9.266.661	79.832	-	-	-	-	359.880		374.389.611
Chứng khoán đầu tư (*)	58.713.606	-	-	-	-	-	-	-		58.713.606
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.804.317	-	-	-	-	-	-	-		3.804.317
Tài sản cố định	3.634.507	-	-	-	-	-	-	-		3.634.507
Tài sản có khác (*)	6.121.797	1.755.546	4.578	23.476	4.905	-	-	-		7.910.311
Tổng tài sản	506.511.421	22.185.541	156.761	211.136	715.385	33.072	25.986	392.867		530.232.169
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	29.772.390	12.284.083	-	23.444	4.899	-	-	-		42.084.816
Tiền gửi của khách hàng	375.056.500	10.493.674	-	173.483	619.985	31.341	7.515	18.974		386.401.472
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	59.207	-	-	-	19.969	-	-	-		79.176
Phát hành giấy tờ có giá	30.678.515	-	-	-	-	-	-	-		30.678.515
Các khoản nợ khác	17.489.138	447.257	-	15.586	13.549	6.658	18.946	9.397		18.000.531
Vốn và các quỹ	46.934.846	-	-	-	-	-	-	-		46.934.846
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	499.990.596	23.225.014	-	212.513	658.402	37.999	26.461	28.371		524.179.356
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.520.825	(1.039.473)	156.761	(1.377)	56.983	(4.927)	(475)	364.496		6.052.813
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(12.858.899)	(3.940.354)	-	44.159	(74.447)	106.268	-	22.757		(16.700.516)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(6.338.074)	(4.979.827)	156.761	42.782	(17.464)	101.341	(475)	387.253		(10.647.703)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.281.920	-	-	-	-	-	6.281.920
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.208.130	-	-	-	-	-	18.208.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38.734.789	13.934.601	-	452.500	146.900	-	53.268.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.928.569	-	-	-	-	-	3.928.569
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	92.408	-	-	-	-	-	92.408
Cho vay khách hàng (*)	1.996.965	673.119	19.005.386	57.953.056	158.634.804	21.914.507	114.211.774	-	374.389.611
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.181.446	1.251.524	2.304.981	13.734.543	40.241.112	-	58.713.606
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.804.317	-	3.804.317
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.634.507	-	3.634.507
Tài sản có khác (*)	176.042	-	7.734.269	-	-	-	-	-	7.910.311
Tổng tài sản	2.173.007	673.119	95.166.917	73.139.181	160.939.785	36.101.550	162.038.610	530.232.169	
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	29.728.498	11.831.669	517.709	6.940	-	-	42.084.816
Tiền gửi của khách hàng	-	-	206.876.047	63.999.967	110.692.337	4.833.121	-	-	386.401.472
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	52	6.684	15.792	44.219	12.429	-	79.176
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.349.944	-	2.597.928	23.326.377	2.404.266	-	30.678.515
Các khoản nợ khác	-	-	18.000.531	-	-	-	-	-	18.000.531
Tổng nợ phải trả	-	-	256.955.072	75.838.320	113.823.766	28.210.657	2.416.695	477.244.510	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.173.007	673.119	(161.788.155)	(2.699.139)	47.116.019	7.890.893	159.621.915	52.987.659	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2022**

3. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 tăng 753.834 triệu đồng so với quý I năm 2021, chủ yếu do trong quý I năm 2022 thu nhập lãi thuần tăng 762.927 triệu đồng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 614.015 triệu đồng và thu nhập từ các khoản nợ đã dùng dự phòng xử lý rủi ro tăng 293.752 triệu đồng so với quý I năm 2021.

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2022

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc

Từ Tiên Phát